CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900189284, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT, S=Hưng Yên, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-10-26 10:59:09
Foxit Reader Version: 10.0.0

HÒA PHÁT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III/2023

THÁNG 10 NĂM 2023

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**78.482.566.275.784**	**80.514.710.854.456**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.696.669.423.876**	**8.324.588.920.227**
Tiền	111		5.978.902.713.876	3.458.049.733.104
Các khoản tương đương tiền	112		3.717.766.710.000	4.866.539.187.123
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.957.222.511.116**	**26.268.246.676.354**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	19.957.222.511.116	26.268.246.676.354
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.506.103.872.593**	**9.892.869.502.309**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.016.303.720.785	2.958.587.125.337
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.382.755.770.441	5.366.254.068.739
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		204.293.835.516	124.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.944.123.442.488	1.482.978.249.031
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.123.903.506)	(41.074.336.139)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		751.006.869	1.924.395.341
Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**33.524.022.785.325**	**34.491.111.096.123**
Hàng tồn kho	141		33.797.441.007.167	35.727.277.739.296
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(273.418.221.842)	(1.236.166.643.173)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.798.547.682.874**	**1.537.894.659.443**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		430.166.916.147	320.077.470.557
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.281.470.329.779	1.117.646.951.943
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	86.910.436.948	100.170.236.943

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**95.024.445.408.788**	**89.820.810.782.676**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**893.054.450.460**	**894.484.456.379**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		95.693.561.714	101.693.561.714
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	797.360.888.746	792.790.894.665
Tài sản cố định	**220**		**72.782.298.055.573**	**70.832.915.657.865**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	72.210.926.984.979	70.199.153.681.536
Nguyên giá	*222*		105.727.473.782.800	*98.976.369.133.844*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(33.516.546.797.821)	*(28.777.215.452.308)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	571.371.070.594	633.761.976.329
Nguyên giá	*228*		709.167.532.288	*744.538.077.973*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(137.796.461.694)	*(110.776.101.644)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**602.718.152.230**	**629.111.776.960**
Nguyên giá	*231*		859.667.015.615	*859.667.015.615*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		(256.948.863.385)	*(230.555.238.655)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.464.671.681.554**	**13.363.274.912.355**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		35.298.231.726	28.953.988.212
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	16.429.373.449.828	13.334.320.924.143
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**40.000.000.000**	**700.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	40.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.241.703.068.971**	**4.100.323.979.117**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.940.414.512.830	3.929.243.956.403
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		222.354.552.123	83.071.062.718
Lợi thế thương mại	269	V.11	78.934.004.018	88.008.959.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**173.507.011.684.572**	**170.335.521.637.132**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**73.641.823.428.128**	**74.222.582.021.349**
Nợ ngắn hạn	**310**		**64.117.126.047.962**	**62.385.392.809.685**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.868.894.566.523	11.107.162.924.326
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.272.925.867	860.793.139.245
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	810.484.717.916	648.407.591.981
Phải trả người lao động	314		233.190.528.218	306.208.839.467
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	597.037.993.903	460.508.546.638
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		70.687.089.803	16.974.936.888
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	381.199.474.381	418.512.269.668
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49.237.590.969.260	46.748.670.400.471
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6.313.611.258	5.198.833.687
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.471.454.170.833	1.812.955.327.314
Nợ dài hạn	**330**		**9.524.697.380.166**	**11.837.189.211.664**
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	649.372.084.909	531.620.146.455
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.109.316.288	4.109.316.288
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	23.327.794.430	61.033.120.562
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.744.590.378.258	11.151.651.204.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		30.080.660.142	31.207.164.756
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	73.217.146.139	57.568.259.201

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**99.865.188.256.444**	**96.112.939.615.783**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**99.865.188.256.444**	**96.112.939.615.783**
Vốn cổ phần	411		**58.147.857.000.000**	**58.147.857.000.000**
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*58.147.857.000.000*	*58.147.857.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(24.205.930.593)	(20.652.355.005)
Quỹ đầu tư phát triển	418		819.978.707.993	834.782.434.216
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.637.957.599.031	33.833.829.973.987
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*35.633.212.512.249*	*25.350.319.419.956*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.004.745.086.782*	*8.483.510.554.031*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.040.463.743	105.562.146.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**173.507.011.684.572**	**170.335.521.637.132**

Hưng Yên, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

M.S.D.N: 0900189284 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**28.765.716.456.234**	**34.440.727.020.533**	**85.430.663.696.666**	**116.559.164.961.483**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	281.628.655.637	337.385.691.779	861.440.730.767	975.622.344.686
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**28.484.087.800.597**	**34.103.341.328.754**	**84.569.222.965.899**	**115.583.542.616.797**
Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	24.889.281.213.593	33.102.613.774.299	76.102.992.313.716	97.934.866.434.042
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**3.594.806.587.004**	**1.000.727.554.455**	**8.466.230.652.183**	**17.648.676.182.755**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	850.624.544.181	886.166.660.043	2.486.710.846.684	2.306.629.301.621
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.438.378.265.232	2.309.009.013.940	4.110.066.128.772	5.442.458.520.931
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*855.978.191.830*	*836.700.531.276*	*2.874.134.002.877*	*2.150.986.144.054*
Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	(1.072.667.584)
Chi phí bán hàng	25	VI.6	577.844.331.409	635.242.109.016	1.594.640.860.769	1.949.579.911.606
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	301.003.551.619	294.163.545.703	913.119.068.981	676.714.543.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**2.128.204.982.925**	**(1.351.520.454.161)**	**4.335.115.440.345**	**11.885.479.840.290**
Thu nhập khác	31		203.224.277.209	197.501.561.354	540.262.633.887	641.242.824.868
Chi phí khác	32		157.199.138.242	145.936.403.389	467.218.208.807	525.233.616.119
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**46.025.138.967**	**51.565.157.965**	**73.044.425.080**	**116.009.208.749**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.174.230.121.892**	**(1.299.955.296.196)**	**4.408.159.865.425**	**12.001.489.049.039**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		214.353.855.084	149.072.645.439	717.152.327.244	1.033.479.924.215
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(40.486.817.524)	336.679.438.404	(140.409.994.015)	524.812.768.174
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.000.363.084.332**	**(1.785.707.380.039)**	**3.831.417.532.196**	**10.443.196.356.650**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.004.745.086.782	(1.774.133.616.408)	3.862.284.975.082	10.475.059.052.342
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(4.382.002.450)	(11.573.763.631)	(30.867.442.886)	(31.862.695.692)

Hưng Yên, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		**4.408.159.865.425**	**12.001.489.049.039**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.032.315.478.513	5.091.717.469.740
Các khoản dự phòng	03		(944.935.189.455)	670.576.115.626
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		443.686.797.506	1.340.852.387.831
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.109.431.416.958)	(1.387.754.675.763)
Chi phí lãi vay	06		2.874.134.002.877	2.150.986.144.054
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.703.929.537.908**	**19.867.866.490.527**
Biến động các khoản phải thu	09		(3.243.651.818.470)	2.459.820.304.239
Biến động hàng tồn kho	10		1.923.492.488.615	(1.046.354.790.753)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.474.406.279.868)	(10.854.768.294.057)
Biến động chi phí trả trước	12		(60.008.105.159)	38.457.124.037
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.926.121.399.594)	(2.102.158.663.227)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(443.909.000.997)	(853.752.321.339)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(417.956.220.204)	(756.906.969.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**4.061.369.202.231**	**6.752.202.880.413**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.978.752.354.725)	(14.178.348.449.759)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		56.488.420.006	11.341.032.006
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(27.500.854.793.411)	(48.284.643.546.487)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		33.697.785.123.133	38.819.826.440.959
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.297.964.464.601	1.276.777.720.198
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(2.427.369.140.396)**	**(22.355.046.803.083)**

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		500.000.000	1.825.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(2.273.080.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		90.101.896.287.524	115.166.486.571.253
Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.359.938.209.376)	(107.901.539.396.389)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(390.291.216)	(2.254.241.376.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(260.205.293.068)**	**5.012.530.798.690**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.373.794.768.767**	**(10.590.313.123.980)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.324.588.920.227**	**22.471.375.562.130**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.714.265.118)	345.908.515
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**9.696.669.423.876**	**11.881.408.346.665**

Hưng Yên, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

M.S.D.N: 0900189284 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ôtô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• **Danh sách các công ty con**	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 **Công ty CP Gang Thép Hòa Phát** Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,999%	99,998%
2 **Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát** Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,994%	99,994%
3 **Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát** Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,967%	99,967%
4 **Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát** Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,999%	99,999%
5 **Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát** Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,900%	99,900%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo các kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	13.586.030.093	16.256.228.796
Tiền gửi ngân hàng	5.965.305.259.433	3.218.311.462.148
Tiền đang chuyển	11.424.350	223.482.042.160
Các khoản tương đương tiền	3.717.766.710.000	4.866.539.187.123
Cộng	**9.696.669.423.876**	**8.324.588.920.227**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	19.957.222.511.116	19.957.222.511.116	26.268.246.676.354	26.268.246.676.354
	19.957.222.511.116	**19.957.222.511.116**	**26.268.246.676.354**	**26.268.246.676.354**

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	4.016.303.720.785	(41.923.903.506)	2.958.587.125.337	(40.874.336.139)
Cộng ngắn hạn	**4.016.303.720.785**	**(41.923.903.506)**	**2.958.587.125.337**	**(40.874.336.139)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	530.366.121.431	-	641.212.190.371	-
Ký cược, ký quỹ	271.407.295.747	-	143.419.634.515	-
Phải thu khác	1.142.350.025.310	(200.000.000)	698.346.424.145	(200.000.000)
Cộng	**1.944.123.442.488**	**(200.000.000)**	**1.482.978.249.030**	**(200.000.000)**
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	797.360.888.746	-	792.790.894.665	-
Cộng	**797.360.888.746**	**-**	**792.790.894.665**	**-**

5. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.711.979.743.363	(6.518.766.329)	1.346.127.360.014	(12.439.054.970)
Nguyên liệu, vật liệu	14.687.399.451.923	(14.876.934.729)	16.409.046.019.836	(368.537.012.356)
Công cụ, dụng cụ	1.887.769.149.597	(3.901.723.064)	2.008.076.820.620	(3.995.499.637)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.234.107.145.077	(1.797.594.690)	3.371.506.019.747	(53.641.052.029)
Thành phẩm	10.574.307.483.723	(238.717.472.989)	10.205.803.163.816	(779.983.411.482)
Hàng hóa	480.987.090.847	(7.605.730.041)	1.864.233.223.065	(16.211.243.554)
Hàng gửi bán	220.890.942.637	-	522.485.132.198	(1.359.369.145)
Cộng	**33.797.441.007.167**	**(273.418.221.842)**	**35.727.277.739.296**	**(1.236.166.643.173)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Số dư đầu kỳ	**13.334.320.924.143**
Tăng trong kỳ	10.103.100.627.532
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.758.376.991.124)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.894.828.924)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(179.705.555.199)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(61.128.446.935)
Biến động khác	(3.942.279.665)
Số dư cuối kỳ	**16.429.373.449.828**

Chi tiết

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	12.731.620.634.930	9.430.353.764.134
Dự án Container	1.890.183.492.667	1.563.980.305.010
Dự án Điện máy gia dụng	271.645.831.042	616.644.675.694
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	356.809.962.759	598.816.769.508
Dự án Nông nghiệp	382.325.475.041	324.820.870.360
Dự án khác	796.788.053.389	799.704.539.437
Cộng	**16.429.373.449.828**	**13.334.320.924.143**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2023	**33.791.148.944.276**	**60.910.714.714.940**	**3.859.844.765.754**	**253.656.841.419**	**153.149.008.232**	**7.854.859.223**	**98.976.369.133.844**
Mua trong kỳ	1.101.738.567	162.213.341.962	13.371.608.852	25.739.042.403	-	19.632.823.667	**222.058.555.451**
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.198.256.915.414	4.282.926.589.724	169.023.303.773	502.246.430	54.632.456.179	53.035.479.604	**6.758.376.991.124**
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(12.717.078.224)	(169.947.777.869)	(32.821.617.677)	(249.738.308)	(12.473.266.366)	-	**(228.209.478.444)**
Biến động khác	(46.158.447)	(1.444.885.284)	(92.258.435)	461.882.991	-	-	**(1.121.419.175)**
Phân loại lại	-	(412.000.000)	1.277.394.454	(828.134.454)	-	(37.260.000)	**-**
Số dư tại ngày 30/09/2023	**35.977.744.361.586**	**65.184.049.983.473**	**4.010.603.196.721**	**279.282.140.481**	**195.308.198.045**	**80.485.902.494**	**105.727.473.782.800**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2023	**6.352.534.376.382**	**20.837.529.786.149**	**1.350.609.569.864**	**154.894.073.958**	**76.560.230.622**	**5.087.415.333**	**28.777.215.452.308**
Khấu hao trong kỳ	1.288.218.499.638	3.280.147.149.234	335.415.059.657	35.212.572.499	14.198.638.479	5.335.458.197	**4.958.527.377.704**
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(9.890.073.424)	(166.067.604.505)	(30.270.473.737)	(249.738.308)	(12.473.266.366)	-	**(218.951.156.340)**
Biến động khác	(1.764.043)	(192.953.624)	(52.314.472)	2.156.288	-	-	**(244.875.851)**
Phân loại lại	-	-	51.511.575	(47.630.325)	-	(3.881.250)	**-**
Số dư tại ngày 30/09/2023	**7.630.861.038.553**	**23.951.416.377.254**	**1.655.753.352.887**	**189.811.434.112**	**78.285.602.735**	**10.418.992.280**	**33.516.546.797.821**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	**27.438.614.567.894**	**40.073.184.928.791**	**2.509.235.195.890**	**98.762.767.461**	**76.588.777.610**	**2.767.443.890**	**70.199.153.681.536**
Tại ngày 30/09/2023	**28.346.883.323.033**	**41.232.633.606.219**	**2.354.849.843.834**	**89.470.706.369**	**117.022.595.310**	**70.066.910.214**	**72.210.926.984.979**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2023	**246.682.797.431**	**153.261.937.723**	**344.593.342.819**	**744.538.077.973**
- Mua trong kỳ	-	3.720.023.674	-	**3.720.023.674**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.894.828.924	-	**4.894.828.924**
- Thanh lý, nhượng bán	(38.895.590.772)	-	-	**(38.895.590.772)**
- Biến động khác	(525.745.961)	(51.000.000)	(4.513.061.550)	**(5.089.807.511)**
Số dư tại ngày 30/09/2023	**207.261.460.698**	**161.825.790.321**	**340.080.281.269**	**709.167.532.288**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2023	**28.616.540.686**	**78.074.876.195**	**4.084.684.763**	**110.776.101.644**
- Khấu hao trong kỳ	2.127.105.585	24.765.694.522	127.559.943	**27.020.360.050**
Số dư tại ngày 30/09/2023	**30.743.646.271**	**102.840.570.717**	**4.212.244.706**	**137.796.461.694**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	**218.066.256.745**	**75.187.061.528**	**340.508.658.056**	**633.761.976.329**
Tại ngày 30/09/2023	**176.517.814.427**	**58.985.219.604**	**335.868.036.563**	**571.371.070.594**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2023	**55.702.700.965**	**803.964.314.650**	**859.667.015.615**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2023	**55.702.700.965**	**803.964.314.650**	**859.667.015.615**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	**230.555.238.655**	**230.555.238.655**
Khấu hao trong kỳ	-	26.393.624.730	**26.393.624.730**
Số dư ngày 30/09/2023	-	**256.948.863.385**	**256.948.863.385**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	**55.702.700.965**	**573.409.075.995**	**629.111.776.960**
Tại ngày 30/09/2023	**55.702.700.965**	**547.015.451.265**	**602.718.152.230**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**2.731.040.390.126**	**185.721.208.075**	**533.704.643.089**	**308.494.111.416**	**170.283.603.697**	**3.929.243.956.403**
Tăng trong kỳ	81.290.318.200	57.965.505.468	45.555.915.119	-	52.749.188.814	**237.560.927.601**
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.758.362.018	34.445.406.195	100.635.690.941	-	35.866.096.045	**179.705.555.199**
Biến động khác	-	(2.330.817.235)	(102.840.199)	-	(3.516.260.806)	**(5.949.918.240)**
Phân loại lại	-	(1.058.655.002)	2.194.182.159	-	(1.135.527.157)	**-**
Phân bổ trong kỳ	(34.933.221.872)	(106.962.221.186)	(167.793.189.017)	(9.782.497.399)	(80.674.878.659)	**(400.146.008.133)**
Số dư tại ngày 30/09/2023	**2.786.155.848.472**	**167.780.426.315**	**514.194.402.092**	**298.711.614.017**	**173.572.221.934**	**3.940.414.512.830**

TỔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Phố Mới	61.119.413.012	52.291.053.353	63.565.805.699	56.875.009.331
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	26.447.000.000	59.880.000.000	30.938.000.000
Cộng	**121.195.363.677**	**78.934.004.018**	**123.641.756.364**	**88.008.959.996**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

TỔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/09/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	189.078.699.212	762.257.541.962	(759.259.562.732)	192.076.678.442	425.650.100
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	1.672.802.467	4.370.229.974.512	(4.371.740.471.604)	162.305.375	478.701.807
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	-	21.485.150.077	100.316.105.488	(108.251.577.886)	13.549.677.679	-
Thuế xuất nhập khẩu	8.288.807	-	187.111.376.976	(187.111.114.136)	262.840	8.288.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.689.115.718	419.965.032.555	690.352.649.880	(443.909.000.997)	596.314.690.576	6.595.124.856
Thuế thu nhập cá nhân	22.162.984.369	3.069.230.582	66.381.347.262	(48.890.705.529)	3.734.983.106	5.338.095.160
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	895.394.065	130.208.598.108	(128.432.070.128)	2.671.922.045	-
Thuế tài nguyên	-	10.163.002.000	66.767.441.698	(76.401.498.324)	528.945.374	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	396.427.662	5.606.700	20.257.906.158	(92.514.885.211)	1.410.271.499	74.058.071.514
Các loại thuế, phí khác	9.068.480	2.072.674.323	90.688.385.932	(92.723.515.499)	34.980.980	6.504.704
Tổng	**100.170.236.943**	**648.407.591.981**	**6.484.571.327.976**	**(6.309.234.402.046)**	**810.484.717.916**	**86.910.436.948**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	210.248.365.383	252.454.295.802
Chi phí khuyến mại	165.178.286.207	89.620.707.873
Các khoản khác	221.611.342.313	118.433.542.963
Cộng	**597.037.993.903**	**460.508.546.638**
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	602.872.084.909	489.620.146.455
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	46.500.000.000	42.000.000.000
Cộng	**649.372.084.909**	**531.620.146.455**

14. Phải trả khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	10.544.813.842	13.054.336.339
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	73.928.183.080	82.442.379.267
Các khoản phải trả khác	296.726.477.459	323.015.554.062
Cộng	**381.199.474.381**	**418.512.269.668**
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	12.814.232	35.988.226.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.314.980.198	25.044.894.554
Cộng	**23.327.794.430**	**61.033.120.562**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.313.611.258	5.198.833.687
Cộng	**6.313.611.258**	**5.198.833.687**
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	31.128.351.954	21.360.623.158
Ký quỹ phục hồi môi trường	42.088.794.185	36.207.636.043
Cộng	**73.217.146.139**	**57.568.259.201**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trung, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	**44.729.227.060.000**	**3.211.560.416.270**	**923.549.304.122**	**(1.925.960.852)**	**41.763.425.970.912**	**154.788.720.987**	**90.780.625.511.439**
Góp vốn	-	-	-	-	-	4.075.000.000	**4.075.000.000**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.483.510.554.030	(39.081.499.515)	**8.444.429.054.515**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	-	-	-	(13.418.629.940.000)	-	**-**
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.236.461.353.000)	(14.253.842.170)	**(2.250.715.195.170)**
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(668.000.000.000)	-	**(668.000.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(93.164.438.000)	-	**(93.164.438.000)**
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	**-**
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(18.726.394.153)	3.149.180.045	-	**(15.577.214.108)**
Biến động khác	-	-	(88.766.869.906)	-	-	33.767.013	**(88.733.102.893)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**58.147.857.000.000**	**3.211.560.416.270**	**834.782.434.216**	**(20.652.355.005)**	**33.833.829.973.987**	**105.562.146.315**	**96.112.939.615.783**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**58.147.857.000.000**	**3.211.560.416.270**	**834.782.434.216**	**(20.652.355.005)**	**33.833.829.973.987**	**105.562.146.315**	**96.112.939.615.783**
Góp vốn	-	-	-	-	-	500.000.000	**500.000.000**
Tiền trả lại vốn góp cho các CSH	-	-	-	-	-	(2.273.080.000)	**(2.273.080.000)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.862.284.975.082	(30.867.442.886)	**3.831.417.532.196**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	**-**
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(874.924.091)	**(874.924.091)**
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	**-**
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(62.193.764.405)	(6.235.595)	**(62.200.000.000)**
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	**-**
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-		(3.553.575.588)	(401.756.492)	-	**(3.955.332.080)**
Biến động khác	-	-	(14.803.726.223)	-	4.438.170.859	-	**(10.365.555.364)**
Số dư tại ngày 30/09/2023	**58.147.857.000.000**	**3.211.560.416.270**	**819.978.707.993**	**(24.205.930.593)**	**37.637.957.599.031**	**72.040.463.743**	**99.865.188.256.444**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	13.418.629.940.000
Vốn góp cuối kỳ	58.147.857.000.000	58.147.857.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.814.785.700**	**5.814.785.700**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.814.785.700	5.814.785.700
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000

17. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	819.978.707.993	834.782.434.216
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.471.454.170.833	1.812.955.327.314

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Bán hàng	28.377.463.436.233	34.182.739.315.030
Cung cấp dịch vụ	356.902.672.309	194.875.995.241
Bán và cho thuê bất động sản	30.626.316.177	63.111.710.262
Cộng	**28.765.716.456.234**	**34.440.727.020.533**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	271.250.579.437	320.627.671.425
Giảm giá hàng bán	16.888.015	23.669.827
Hàng bán bị trả lại	10.361.188.185	16.734.350.527
Cộng	**281.628.655.637**	**337.385.691.779**
Doanh thu thuần	**28.484.087.800.597**	**34.103.341.328.754**

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Nước ngoài	9.856.221.143.314	7.607.700.183.881
Trong nước	18.627.866.657.283	26.495.641.144.873
Cộng	**28.484.087.800.597**	**34.103.341.328.754**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	24.524.010.503.506	32.955.445.416.552
Dịch vụ đã cung ứng	348.324.399.828	115.969.345.329
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	16.946.310.259	31.199.012.418
Cộng	**24.889.281.213.593**	**33.102.613.774.299**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459.203.255.352	484.616.780.781
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	390.949.030.807	400.853.847.267
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.067.533	75.710.391
Doanh thu hoạt động tài chính khác	454.190.489	620.321.604
Cộng	**850.624.544.181**	**886.166.660.043**

5. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	855.978.191.830	836.700.531.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	235.013.037.638	294.733.909.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	331.771.055.197	1.118.701.667.605
Chi phí tài chính khác	15.615.980.567	58.872.905.412
Cộng	**1.438.378.265.232**	**2.309.009.013.940**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Chi phí quảng cáo	23.242.149.104	18.278.409.997
Chi phí nhân viên	42.365.706.844	32.862.157.022
Chi phí khấu hao	12.917.721.499	12.443.337.406
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	333.585.646.027	533.010.829.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	165.733.107.935	38.647.374.827
Cộng	**577.844.331.409**	**635.242.109.016**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2023 VND	Quý III năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	92.378.676.635	93.006.963.418
Chi phí khấu hao	31.321.733.177	23.525.294.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	177.303.141.807	177.631.288.044
Cộng	**301.003.551.619**	**294.163.545.703**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý III năm 2023					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.900.919.049.173	1.519.085.951.848	64.082.799.576	-	**28.484.087.800.597**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	2.632.942.255.748	318.494.409	7.512.261.136	(2.640.773.011.293)	**-**
Tổng doanh thu thuần	**29.533.861.304.921**	**1.519.404.446.257**	**71.595.060.712**	**(2.640.773.011.293)**	**28.484.087.800.597**
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**3.557.231.148.367**	**165.312.980.602**	**49.934.980.386**	**(1.644.274.126.430)**	**2.128.204.982.925**
Thu nhập khác	202.533.199.769	543.246.063	2.226.328.377	(2.078.497.000)	**203.224.277.209**
Chi phí khác	156.541.215.169	50.892.931	607.030.142	-	**157.199.138.242**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	**3.603.223.132.967**	**165.805.333.734**	**51.554.278.621**	**(1.646.352.623.430)**	**2.174.230.121.892**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	185.454.789.664	10.420.232.404	18.478.833.016	-	**214.353.855.084**
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(10.431.902.678)	(516.276.145)	(1.310.601.121)	(28.228.037.580)	**(40.486.817.524)**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	**3.428.200.245.981**	**155.901.377.475**	**34.386.046.726**	**(1.618.124.585.850)**	**2.000.363.084.332**
Tại ngày 30/09/2023					
Tài sản bộ phận	233.688.240.328.712	4.902.042.018.492	8.222.037.674.649	(73.305.308.337.281)	**173.507.011.684.572**
Tổng tài sản	**233.688.240.328.712**	**4.902.042.018.492**	**8.222.037.674.649**	**(73.305.308.337.281)**	**173.507.011.684.572**
Công nợ bộ phận	75.139.557.887.679	1.382.192.148.570	1.556.912.125.092	(4.436.838.733.213)	**73.641.823.428.128**
Tổng nợ phải trả	**75.139.557.887.679**	**1.382.192.148.570**	**1.556.912.125.092**	**(4.436.838.733.213)**	**73.641.823.428.128**
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	101.193.355.700.292	4.273.316.104.343	319.528.704.705	(58.726.726.540)	**105.727.473.782.800**
Tài sản cố định vô hình	688.330.512.922	18.736.058.539	1.183.145.460	917.815.367	**709.167.532.288**
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(30.780.812.043.890)	(2.464.298.351.339)	(271.541.169.774)	104.767.182	**(33.516.546.797.821)**
Tài sản cố định vô hình	(130.594.175.469)	(5.140.347.345)	(1.144.123.513)	(917.815.367)	**(137.796.461.694)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý III năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.256.148.289.016	1.742.695.331.360	104.497.708.378	-	**34.103.341.328.754**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.877.653.853.049	157.728.400	11.206.464.997	(3.889.018.046.446)	-
Tổng doanh thu thuần	**36.133.802.142.065**	**1.742.853.059.760**	**115.704.173.375**	**(3.889.018.046.446)**	**34.103.341.328.754**
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**(1.805.188.332.381)**	**108.775.659.819**	**75.781.112.791**	**269.111.105.610**	**(1.351.520.454.161)**
Thu nhập khác	196.368.569.623	930.840.391	252.019.780	(49.868.440)	**197.501.561.354**
Chi phí khác	147.429.744.194	610.302.030	545.728.316	(2.649.371.151)	**145.936.403.389**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	(2.333.199.437.876)	109.096.198.180	75.487.404.255	848.660.539.245	**(1.299.955.296.196)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	116.833.421.117	9.787.194.386	22.452.029.936	-	**149.072.645.439**
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	105.700.210.084	7.416.659	(1.027.191.970)	231.999.003.631	**336.679.438.404**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	**(2.555.733.069.077)**	**99.301.587.135**	**54.062.566.289**	**616.661.535.614**	**(1.785.707.380.039)**
Tại ngày 30/09/2022					
Tài sản bộ phận	236.484.944.110.459	5.861.902.425.817	8.236.258.609.583	(66.777.994.001.661)	**183.805.111.144.198**
Tổng tài sản	**236.484.944.110.459**	**5.861.902.425.817**	**8.236.258.609.583**	**(66.777.994.001.661)**	**183.805.111.144.198**
Công nợ bộ phận	84.564.962.067.091	2.090.568.711.261	1.579.805.681.049	(2.505.708.243.059)	**85.729.628.216.342**
Tổng nợ phải trả	**84.564.962.067.091**	**2.090.568.711.261**	**1.579.805.681.049**	**(2.505.708.243.059)**	**85.729.628.216.342**
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	94.018.052.659.388	3.899.534.191.338	470.497.089.400	(12.304.954.839)	**98.375.778.985.287**
Tài sản cố định vô hình	675.961.199.204	18.292.676.721	1.141.065.460	917.815.367	**696.312.756.752**
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(24.936.506.721.798)	(1.984.711.814.839)	(298.037.502.561)	(26.060.156.598)	**(27.245.316.195.796)**
Tài sản cố định vô hình	(95.298.237.418)	(4.666.270.198)	(1.141.065.460)	(917.815.367)	**(102.023.388.443)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý III năm 2023 là 2.000 tỷ đồng, tăng 3.786 tỷ đồng tương ứng tăng 212% so với cùng kỳ năm 2022 (Quý III năm 2022 là – 1.786 tỷ đồng). Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý III năm 2023 tăng là do chi phí sản xuất giảm, giá bán thép tăng, sản lượng tiêu thụ tốt.

Hưng Yên, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng